



CT188-40Cau - Tham khảo

Nhập môn lập trình Web (Trường Đại học Cần Thơ)



Scan to open on Studocu

THAM KHẢO MỘT SỐ DẠNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Tên học phần: Nhập môn Lập trình Web

Mã học phần: CT188

Câu 1:

Có những loại ứng dụng nào của mạng Internet

- A. Ứng dụng mạng thuần túy & Ứng dụng mạng độc lập
- B. Ứng dụng mạng cục bộ & Ứng dụng mạng toàn cầu
- C. Ứng dụng mạng nội bộ & Ứng dụng mạng toàn cầu
- D. Ứng dụng mạng LAN & Ứng dụng mạng diện rộng

Câu 2:

Một tập hợp các trang web được liên kết với nhau và có chung một tên miền duy nhất được gọi là gì

- A. WWW
- B. Web**
- C. Webpage
- D. Trang mạng

Câu 3:

Web Browser được hiểu như thế nào

- A. Là giao thức liên lạc trong các hệ thống được kết nối với nhau của mạng máy tính
- B. Là phần mềm ứng dụng để truy cập và hiển thị thông tin trên WWW**
- C. Là dịch vụ web cho phép hiển thị kết quả trả về từ máy chủ
- D. Là một máy tính lưu trữ một hoặc nhiều trang web

Câu 4:

Điểm khác nhau cơ bản nhất của Web tĩnh và Web động

- A. Web tĩnh chủ yếu sử dụng HTML, CSS và Javascript
- B. Web động sử dụng thêm các ngôn ngữ lập trình phía server
- C. Web động có cơ sở dữ liệu, còn Web tĩnh thì không
- D. Web động tương tác tốt, còn Web tĩnh thì không**

Câu 5:

Phân loại lập trình viên phát triển web, hãy cho biết loại nào sau đây bao hàm công việc lập trình giao diện

- A. Front-End
- B. Back-End
- C. Front-End, Back-End
- D. Front-End, Full-Stack**

Câu 6:

Thiết kế cấu trúc website thuộc giai đoạn nào trong phát triển web

- A. Tiếp cận yêu cầu
- B. Phân tích
- C. Thiết kế**
- D. Lựa chọn giải pháp

Câu 7:

Thiết kế linh hoạt, co giãn theo kích thước màn hình hay còn gọi là

- A. Request design
- B. Responsive design**
- C. Layout design
- D. Representative design

Câu 8:

Điều nào sau đây là sai khi nói về HTML

- A. Là tiêu chuẩn hiển thị của các trình duyệt web
- B. Là ngôn ngữ đánh dấu
- C. Mô tả cấu trúc của trang web bằng các markup
- D. Trình duyệt hiển thị thẻ HTML

Câu 9:

Thẻ (tag) nào bị xóa trong HTML 5

- A. Frame
- B. Time
- C. Audio
- D. Article

Câu 10:

Cho thẻ: **<h1 class="cls1" class="cls2" class="cls3">h1 attribute test</h1>** ; hãy cho biết thuộc tính **class** sẽ có giá trị nào

- A. cls1
- B. cls2
- C. cls3
- D. cls1, cls2, cls3

Câu 11:

Cho các elements: **<bdo dir="ltr" ><bdo dir="rtl" >abc</bdo></bdo>** ; hãy cho biết kết quả hiển thị trình duyệt sẽ là

- A. abc
- B. cba
- C. Không hiển thị
- D. Báo lỗi cú pháp

Câu 12:

Dòng lệnh sau: **<link rel="icon" href="favo.icon">** có tác dụng gì

- A. Không hiển thị vì thiếu thuộc tính type
- B. Hiển thị hình ảnh biểu tượng trong cửa sổ trình duyệt
- C. Liên kết với file hình ảnh làm biểu tượng
- D. Hiển thị logo website trên thanh tiêu đề

Câu 13:

Thuộc tính **content="width=device-width, initial-scale=1.0"** của thẻ **meta** có nghĩa gì

- A. Chỉ định tỉ lệ hiển thị
- B. Chỉ định kích thước màn hình
- C. Có ý nghĩa trong lập trình thích ứng
- D. Là nội dung hiển thị của phần tử meta

Câu 14:

Điểm khác biệt giữa hai phần tử **** và ****

- A. **** dùng để nhấn mạnh
- B. **** dùng để nhấn mạnh
- C. **** dùng để in đậm văn bản
- D. **** được các chương trình screen reader phát ra âm thanh

Câu 15:

Dùng phần tử hiển thị ảnh: **** ; hãy cho biết kết quả hiển thị

- A. Sai thuộc tính
- B. Hiển thị hình ảnh có đường dẫn "logo.png"
- C. Không hiển thị gì
- D. Thông báo lỗi

Câu 16:

Sử dụng bản đồ ảnh, trong đó có thuộc tính `<area shape="rect" coords=""" />` ; trong đó **coords** có thể nhận các giá trị nào dưới đây

- A. coords="34, 44, 270"
- B. coords="34, 44, 270, 350 , 450"
- C. coords="34, 44, 270, 350"**
- D. coords="34, 44"

Câu 17:

Giá trị nào là giá trị mặc định của thuộc tính **target** trong phần tử `<a>`

- A. _blank
- B. _parent
- C. _top
- D. _self**

Câu 18:

Hãy cho biết nhóm bao gồm các phần tử cùng loại

- A. <footer>, <body>, <nav>, <main>**
- B. <i>, , <p>,
- C. , , <a>,
- D. , <table>, , <h1>

Câu 19:

Chọn phần tử `<td>` phù hợp để trộn hai ô **A2 và A3** trong hình

A1	B1	C1
A2	B2	C2
A3	B3	C3

- A. <td colspan="2">A2 A3</td>
- B. <td rowspan="2">A2 A3</td>**
- C. <td rows="2">A2 A3</td>
- D. <td cols="2">A2 A3</td>

Câu 20:

Thẻ HTML nhúng một nội dung một trang web khác bên trong một trang web hiện tại

- A. Link
- B. Frame
- C. iFrame**
- D. Map

Câu 21:

Quy tắc số lẻ trong thiết kế layout được áp dụng trong trường hợp nào

- A. Tạo sự cân bằng trong tổng thể
- B. Nhấn mạnh yếu tố quan trọng
- C. Thiết kế bố cục các thành phần
- D. Thiết kế logo**

Câu 22:

Điều nào sau đây là sai khi nói đến HTML Form

- A. Form được sử dụng để gửi và nhận dữ liệu
- B. Các form được lồng vào nhau**
- C. Trên trang HTML có thể có nhiều form
- D. Method là phương thức submit dữ liệu của form

Câu 23:

Hãy chỉ ra một **url** hợp lệ của thuộc tính `action="url"` trong Form

A. index.html

B. index.css

C. index.cshtml

D. index.js

Câu 24:

```
<form action="abc.php" method="POST" >  
    <input type="file">  
</form>
```

Giá trị hợp lệ của thuộc tính **enctype** trong trường hợp này là

A. Để trống enctype = “”

B. text/plain

C. application/x-www-form-urlencoded

D. multipart/form-data

Câu 25:

Tạo các nút nhấn và đặt value submit dữ liệu

A. <input type="submit" value="save" >Submit</input>

B. <button type="submit" value="save" >Submit</button>

C. <input type="submit" value="save" />

D. <button type="submit" value="save" />

Câu 26:

Thuộc tính accept cho phép upload các file hình ảnh của phần tử input sẽ nhận giá trị nào sau đây

A. accept=".png,.jpeg"

B. accept="application/*"

C. accept=" image /*"

D. accept=" image /*"

Câu 27:

Một url sau khi submit dữ liệu có dạng:

.../checklogin.php?txtUserName=user&txtPassword=12345

Phương thức được sử dụng trong trường hợp này là

A. POST

B. GET

C. PUT

D. HEAD

Câu 28:

Khi định nghĩa về CSS, W3C đề cập đến sự tách biệt của cấu trúc khỏi bản trình bày. Cấu trúc được nhắc đến là gì

A. HTML

B. CSS

C. HTML + CSS

D. Nội dung Web

Câu 29:

Các phiên bản nào sau đây của CSS được tách ra từng module riêng lẻ

A. CSS1, CSS2

B. CSS2, CSS3

C. CSS3

D. CSS3, CSS4

Câu 30:

Một cặp **property: value;** trong CSS được gọi là gì

A. Selector

B. Declaration

C. Rule

D. Specificity

Câu 31:

Phạm vi ảnh hưởng của Linked style cách viết mã CSS

A. Có tác dụng trên phần tử được áp dụng

B. Áp dụng cho page

C. Chỉ áp dụng cho một số page trong dự án

D. Trên toàn site

Câu 32:

Cú pháp đúng của một CSS

A. *h1{}

B. cls3{}

C. #cls1, .cls2, a{}

D. +cls4{}

Câu 33:

Hãy tạo bộ quy tắc css với yêu cầu: url có chứa @ và kết thúc là .com

A. a[href *= "https"] [href \$=".com"]{}

B. a[href = "https"] [href \$=".com"]{}

C. a[href ~= "https"] a[href \$=".com"]{}

D. a[href *= "https"], a[href \$=".com"]{}

Câu 34:

Hãy tạo bộ quy tắc css với yêu cầu: hình ảnh có phần mở rộng .png hoặc .jpg

A. img[src \$= ".png, .jpg"]{}

B. img[src \$= ".png"], [src \$= ".jpg"]{}

C. img[src \$= ".png"] [src \$= ".jpg"]{}

D. img[src \$= ".png"] img[src \$= ".jpg"]{}

Câu 35:

ul li {}

Trên đây là cách sử dụng thuộc loại **combinator selector** nào

A. Chọn anh em theo sau liền kề

B. Chọn anh em theo sau

C. Chọn các phần tử con

D. Chọn các phần tử con, hậu duệ

Câu 36:

Ký hiệu nào sau đây cho biết **combinator selector** chọn phần tử là anh em theo sau liền kề

A. +

B. ~

C. >

D. <

ANSWER: A

Câu 37:

li > a[href*="en-US"] > .inline-warning

có giá trị của Specificity (đặc trưng) là

A. 1 0 2 1

B. 0 0 2 2

C. 0 0 2 3

D. 1 1 1 1

Câu 38:

CSS:

```
.grape { color: purple; }
*.bright { color: yellow; }
*.bright, p{ color: blue; }
```

HTML:

```
<p class="bright grape">specificity</p>
```

Màu nào sẽ được chọn

- A. purple
- B. yellow
- C. blue
- D. black (màu đen mặc định) vì sai cú pháp

Câu 39:

Tạo mới một phần tử <p> trong javascript

- A. document.createElement('tr')
- B. document.createDocumentFragment('tr')
- C. document.createTextNode('tr')
- D. document.createAttribute('tr');

Câu 40:

Dùng mẫu so khớp nào để kiểm tra trường nhập liệu có đúng 10 ký tự số

- A. pattern=".{10}"
- B. pattern="\{10\}"
- C. pattern="\a{10}"
- D. pattern="\d{10}"